

Số: 04 /NQ-HĐND

Hòn Đất, ngày 20 tháng 5 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HÒN ĐẤT
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ NĂM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến
quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số
01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung
một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai; Nghị định số
148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung
một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh
quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Công văn số 657/UBND-KT ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Ủy
ban nhân tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất theo Quyết định
số 326/QĐ-TTg ngày 9 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ cho các
huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh;

Xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân huyện Hòn Đất về việc điều chỉnh, thay thế Nghị quyết số 03/NQ-

HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang; Báo cáo thẩm tra số 14/BC-HĐND ngày 19 tháng 5 năm 2022 của Ban Kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân huyện; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân huyện thống nhất thông qua quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Quan điểm, mục tiêu, định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

1.1. Quan điểm

- Sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả và bền vững; làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng đất; đáp ứng yêu cầu các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội; đảm bảo tính liên kết vùng, các địa phương; kết nối giao thông; gắn kết giữa đô thị và nông thôn.

- Ưu tiên đất đai cho phát triển kinh tế nông nghiệp; xây dựng cơ sở hạ tầng. Có kế hoạch sử dụng đất hợp lý trong quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp.

- Trong sử dụng đất phải luôn coi trọng yếu tố bền vững với sự kết hợp đồng bộ giữa tiếp ngọt với trữ ngọt, giữa tiêu phèn với điều tiết mặn để đáp ứng một cách thoả đáng theo yêu cầu thâm canh tăng năng suất và tăng vụ cho nông nghiệp và cấp thoát nước chủ động với chất lượng đảm bảo cho nuôi trồng thủy sản, hạn chế có hiệu quả nhất tình trạng nhiễm mặn, thoái hóa đất, tránh gây ô nhiễm môi trường đất - nước; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm mối quan hệ hài hòa, hợp lý giữa yêu cầu phát triển của huyện với định hướng chung về sử dụng tài nguyên toàn vùng Tứ giác Long Xuyên.

- Trồng và bảo vệ diện tích đất rừng, đặc biệt cần bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ ven biển; bảo vệ và làm giàu môi trường rừng cảnh quan khu di tích Hòn Đất, tạo sức hấp dẫn cho du lịch, thúc đẩy kinh tế phát triển.

1.2. Mục tiêu

- Phân bổ hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả nguồn lực đất đai cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh để đến năm 2025 hoàn thành Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, trở thành huyện nông thôn mới.

- Bố trí quỹ đất đáp ứng yêu cầu phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, bảo đảm kết nối không gian giữa các khu vực kinh tế; bảo vệ diện tích trồng lúa, diện tích rừng, bảo đảm độ che phủ rừng theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Cung cấp những thông tin về hiện trạng, tiềm năng và định hướng sử dụng đất của huyện tạo thuận lợi trong việc tìm kiếm cơ hội đầu tư.

- Làm cơ sở pháp lý để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

1.3. Định hướng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Vùng Bắc quốc lộ 80: tập trung phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao; khai thác khoáng sản than bùn; trồng rừng phòng hộ, rừng sản xuất; phát triển hạ tầng, đường huyện kết nối với tỉnh An Giang và kết nối đường cao tốc đoạn Rạch Giá - Hà Tiên.

- Vùng Nam quốc lộ 80: sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiện đại, nuôi trồng thủy sản; phát triển và bảo vệ rừng phòng hộ ven biển; trồng cây ăn trái; khai thác khoáng sản; phát triển đô thị ven biển, du lịch; hạ tầng giao thông ven biển.

2. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm đầu

2.1. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

- Chỉ tiêu diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Diện tích tự nhiên	103.984,81	100,00	103.985	0	103.984,81	100,00
1	Đất nông nghiệp	95.301,26	91,65	93.395	0	93.395,00	89,82
1.1	Đất trồng lúa	80.050,52	76,98	79.248	0	79.248,00	76,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	79.931,09	76,87	79.248	0	79.248,00	76,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.001,99	0,96		719	719,30	0,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.783,96	3,64	912	652	1.563,52	1,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.226,65	5,99	6.550	0	6.549,77	6,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-		-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	2.420,58	2,33	3.793	0	3.793,47	3,65
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	-	-		-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.746,88	1,68		1.350	1.349,59	1,30
1.8	Đất làm muối	-	-		-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	70,68	0,07		171	171,35	0,16
2	Đất phi nông nghiệp	8.683,55	8,35	10.590	0	10.589,81	10,18
2.1	Đất quốc phòng	166,97	0,16	1.374	0	1.374,27	1,32
	<i>- Không gian quy hoạch quốc phòng</i>	-	-	1.179	0	1.179,00	1,13
	<i>- Đất xây dựng công trình quốc phòng</i>	166,97	0,16	195	0	195,27	0,19
2.2	Đất an ninh	1,25	0,00	5	0	4,59	0,00
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-		-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,91	0,00	50	0	50,00	0,05
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	10,81	0,01	164	0	164,00	0,16
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	44,07	0,04	272	0	271,82	0,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	202,68	0,19	427	0	426,93	0,41
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	99,98	0,10		100	99,98	0,10
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.310,57	3,18	4.015	-84	3.930,78	3,78
	Đất giao thông	727,35	0,70	1.233	160	1.392,81	1,34
	Đất thủy lợi	2.328,99	2,24	2.352	-228	2.124,28	2,04
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,46	0,00	5	0	5,37	0,01
	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,26	0,01	8	0	7,54	0,01
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	59,57	0,06	70	0	70,48	0,07
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	5,94	0,01	20	0	19,61	0,02
	Đất công trình năng lượng	1,94	0,00	6	0	6,03	0,01
	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,43	0,00	0	0,47	0,47	0,00
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	-	-	3	0	3,00	0,00
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	9,64	0,01	47	0	47,44	0,05
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	46,91	0,05	51	0	50,95	0,05
	Đất cơ sở tôn giáo	23,85	0,02	24	0	24,28	0,02
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,63	0,07	134	0	134,32	0,13
	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	2,92	0,00		20	19,92	0,02
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	15,77	0,02		16	15,84	0,02
	Đất chợ	6,91	0,01		8	8,44	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-		-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,20	0,00		4	3,82	0,00
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,84	0,00		7	6,57	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.525,59	1,47	1.860	102	1.961,54	1,89
2.14	Đất ở tại đô thị	259,61	0,25	426	0	426,00	0,41
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,35	0,01	21	20	40,67	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	5,36	0,01	6	0	5,83	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-		-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,81	0,00		5	4,71	0,00

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3.035,55	2,92		2.968	2.967,57	2,85
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-		-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	-	-		30	29,73	0,03
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Bình Giang	Xã Bình Sơn	Xã Lãnh Huỳnh	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Xã Mỹ Lâm	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Nam Thái Sơn	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Kiên	Xã Thổ Sơn	TT. Hòn Đất	TT. Sóc Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+((5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.069,04	327,58	182,62	109,80	132,58	194,44	42,94	53,63	63,15	326,80	44,20	57,69	266,47	129,65	137,49
1,1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	535,71	113,09	46,93	2,96	22,03	41,46	7,57	26,13	7,77	159,03	8,97	10,10	21,62	32,69	35,36
	<i>Trong đó: Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	535,71	113,09	46,93	2,96	22,03	41,46	7,57	26,13	7,77	159,03	8,97	10,10	21,62	32,69	35,36
1,2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	59,46	5,17	2,74	4,37	29,70	0,90	0,00	0,00	14,39	0,02	0,09	0,35	0,84	0,59	0,30
1,3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.312,24	205,32	115,68	74,72	79,67	134,69	34,82	26,50	40,97	156,72	34,14	45,94	168,54	93,10	101,43
1,4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	45,34	0,92	12,90	1,21	-	-	-	-	-	10,03	0,59	0,00	19,69	-	-
1,5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,57	0,37	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	115,62	2,71	4,17	26,54	1,18	17,39	0,55	1,00	0,02	1,00	0,41	1,30	55,78	3,17	0,40
1,8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1,9	Đất nông nghiệp khác	NIKH/PNN	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,10	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		233,14	51,01	109,90	-	-	16,90	-	-	10,00	10,03	35,30	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>																
2,1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu	LUA/CLN	46,93	-	9,90	-	-	10,00	-	-	10,00	7,03	10,00	-	-	-	-

Phân theo đơn vị hành chính

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													TT. Sóc Sơn	
				Xã Bình Giang	Xã Bình Sơn	Xã Lĩnh Huỳnh	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Xã Mỹ Lâm	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thái	Xã Mỹ Thuận	Xã Nam Thái Sơn	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Kiên	Xã Thổ Sơn	TT. Hòn Đất		
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	tự nhiên																	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.733,14	226,33	114,86	267,28	11,14	88,44	9,83	2,27	8,37	0,20	141,27	5,09	795,40	4,12	58,55	
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	80,93	4,84	39,35			0,56	4,81		0,20	9,72		6,78	3,53	10,88	0,26	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.803,16	1.433,55	1.186,05	298,57	716,01	535,72	326,25	421,63	290,06	1.192,20	294,81	534,94	766,37	443,75	363,25	
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	166,72	0,18	147,25	2,86		9,40							4,13	2,90		
2.2	Đất an ninh	CAN	1,58		0,05		0,03		0,04				0,24			1,04	0,18	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,91			0,91												
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,58	1,05	1,32	0,41	0,29	3,07		0,03	0,07	0,19		1,21	0,22	2,22	1,51	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	53,93	2,78	18,02	0,55		12,25				1,37		7,58	2,37	6,64	2,36	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	202,68	7,25	160,88							34,55						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	99,98												99,98			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	3.403,88	604,66	454,54	127,21	156,15	156,04	119,03	196,19	129,37	517,88	98,14	270,82	305,64	135,67	132,51	

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													TT. Sóc Sơn
				Xã Bình Giang	Xã Bình Sơn	Xã Lĩnh Huyện	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Xã Mỹ Lâm	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thái	Xã Mỹ Thuận	Xã Nam Thái Sơn	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Kiên	Xã Thổ Sơn	TT. Hòn Đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ 0	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	huyện, cấp xã																
	Trong đó:																
	Đất giao thông	DGT	830,56	69,88	70,62	54,49	24,95	34,58	37,59	13,08	42,47	85,72	22,39	112,63	186,24	47,89	28,03
	Đất thủy lợi	DTL	2.313,12	521,00	370,62	69,82	105,82	66,61	68,79	181,62	82,20	420,47	71,99	144,46	99,12	59,80	50,78
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,24	0,14						0,12		0,32		0,77	1,07	1,83	
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,26	0,10	0,13	0,11	0,53	0,17	0,20	0,05	0,06	0,19	0,21	0,24	0,48	2,46	0,32
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,98	5,15	5,75	1,37	5,43	4,28	3,98	1,00	2,16	6,63	2,58	8,39	4,97	5,44	4,84
	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	5,46						1,98					0,11		3,36	0,01
	Đất công trình riêng lẻ	DNL	5,82	1,45	1,00			0,62					0,14	0,48		1,74	0,38
	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,43	0,02	0,07	0,01	0,06	0,02	0,03	0,01	0,02	0,03	0,02	0,07	0,02	0,04	0,02
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG															
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,64					0,16	2,70					0,23	4,05		2,49
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	46,91	0,50	0,51		0,28		0,95							3,07	41,61
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	24,28	2,88	3,31	0,91	1,51	3,29	0,38	0,05	1,67	0,84	0,80	0,18	5,07	2,17	1,22

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính													TT. Sóc Sơn
				Xã Bình Giang	Xã Bình Sơn	Xã Lĩnh Huỳnh	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Xã Mỹ Lâm	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thái	Xã Mỹ Thuận	Xã Nam Thái Sơn	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Kiên	Xã Thổ Sơn	TT. Hòn Đất	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+ 0	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	70,63	3,33	2,28	0,40	0,97	45,58	2,19	0,79	3,44	0,01	0,01	3,26	0,99	6,01	1,38
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	2,92												2,92		
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	15,77				15,77										
	Đất chợ	DCH	6,86	0,21	0,24	0,10	0,83	0,73	0,24	0,26	0,24	0,24			0,71	1,86	1,43
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,34	0,26	0,15	0,03	0,15	0,43	0,45	0,03	0,20	0,73	0,30	0,31	0,20	0,07	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,06														1,06
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.543,02	181,86	142,79	64,53	190,41	176,09	61,89	39,49	78,95	154,20	72,10	156,49	224,21		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	260,81													132,46	128,35
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,69	0,45	0,27	0,71	0,16	0,31	0,33	0,15	0,73	0,40	1,12	0,67	0,97	5,15	0,27
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	5,36		0,28			0,07								5,01	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,81	0,61	0,53	0,33	0,68	0,38	0,05		1,16	0,01	0,01	0,03	0,44	0,30	0,30
2.19	Đất sông, ngòi, kênh,	SON	3.031,81	634,44	260,00	101,01	368,12	177,69	144,51	185,69	80,73	481,72	122,89	97,80	128,22	152,29	96,69

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Xã Bình Giang	Xã Bình Sơn	Xã Linh Huỳnh	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Xã Mỹ Lâm	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thái	Xã Mỹ Thuận	Xã Nam Thái Sơn	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Kiên	Xã Thổ Sơn	TT. Hòn Đất	TT. Sóc Sơn	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(10)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
	thiên nhiên và đa dạng sinh học																	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC																
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC																
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM																
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV																
12	Khu dân cư nông thôn	DNT																
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON																

Chi chỉ: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Xã Bình Giang	Xã Bình Sơn	Xã Linh Huỳnh	Xã Mỹ Hiệp Sơn	Xã Mỹ Lâm	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thái	Xã Mỹ Thuận	Xã Nam Thái Sơn	Xã Sơn Bình	Xã Sơn Kiên	Xã Thổ Sơn	TT. Hòn Đất	TT. Sóc Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LU/ANTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LU/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải làm rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải làm rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải làm rừng	RSX/NKR(a)															
	Trồng đọt: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR(a)															
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT															

Ghi chú

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

3. Danh mục công trình dự án thực hiện trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022

(Kèm theo Phụ lục 1 và 2)

4. Nhiệm vụ và giải pháp

4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Giữ ổn định diện tích đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt nhằm đảm bảo vấn đề về an ninh lương thực; Đồng thời vận dụng các chính sách hỗ trợ đất trồng lúa của Chính phủ để hỗ trợ người sản xuất theo tinh thần Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý và sử dụng đất trồng lúa. Nghiêm cấm việc chuyển đổi đất trồng lúa sang các mục đích khác ngoài quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và ngoài các quy định hiện hành về sử dụng đất trồng lúa.

- Tăng cường ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp; thực hiện xây dựng cánh đồng mẫu lớn, đẩy mạnh thâm canh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, xây dựng thương hiệu lúa gạo của huyện. Hình thành, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và tổ chức thực hiện tốt các chính sách hỗ trợ người sản xuất đã được Thủ tướng Chính phủ quy định tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25 tháng 10 năm 2013 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn. Song song với quá trình sử dụng đất, chú trọng bảo vệ, cải tạo môi trường đất, nước và hạn chế tối đa các tác động tiêu cực gây ô nhiễm môi trường, gây lây lan dịch bệnh, sử dụng cạn kiệt tài nguyên,... nhằm đảm bảo phát triển bền vững.

4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Ưu tiên phân bổ nguồn vốn đối với các dự án đã được bố trí kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh, huyện thông qua. Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến việc sử dụng đất; huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vận động nguồn vốn nhân dân. Tạo môi trường đầu tư, môi trường kinh doanh thông thoáng, thuận lợi nhằm thu hút các nhà đầu tư từ bên ngoài và huy động các nguồn lực trong tỉnh. Phát triển dịch vụ tư vấn pháp lý để nâng cao năng lực hội nhập của doanh nghiệp. Tiếp tục tạo mọi điều kiện thu hút, mời gọi các nhà đầu tư có đủ năng lực tham gia đầu tư, xây dựng các dự án mang tính đột phá, cấp thiết nhằm thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện.

- Chú trọng việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong lĩnh vực quản lý đất đai, tài nguyên môi trường. Thường xuyên mở các lớp tập huấn, đào tạo và nâng cao chất lượng chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và ý thức trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý đất đai cấp huyện, cán bộ địa chính xã, thị trấn để đáp

ứng yêu cầu về đổi mới ngành. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Để quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Hòa Đất đến năm 2030. Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần chú ý thực hiện các giải pháp như sau.

- Giải pháp về tuyên truyền

+ Sau khi quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Ủy ban nhân dân huyện chỉ đạo các phòng ban, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức công bố, công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân huyện và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn; đồng thời thực hiện tuyên truyền, phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc tại các buổi sinh hoạt chuyên đề, buổi họp tổ, khu phố để các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân biết và thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt.

+ Tiếp tục tuyên truyền các quy định mới theo Luật Đất đai năm 2013 về công tác quy hoạch, kế hoạch về quyền lợi, trách nhiệm của các đơn vị, tổ chức và hộ gia đình, cá nhân trong sử dụng đất đai để tránh tình trạng quy hoạch treo, chuyển mục đích sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Giải pháp về chính sách

+ Thực hiện những chính sách ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề đối với những hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, để đảm bảo nhu cầu an sinh xã hội.

+ Công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng cần phải được thực hiện công khai, đúng trình tự theo quy định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định của Nhà nước.

+ Đối với những dự án có tính đặc thù riêng, đang vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác bồi thường (mà chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không có hoặc chưa có quy định cụ thể) thì phải xin ý kiến Ủy ban nhân dân tỉnh để tháo gỡ, nhằm giảm bớt việc khiếu nại, khiếu kiện của người dân, đồng thời đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

- Các biện pháp, giải pháp tổ chức thực hiện

+ Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong việc quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về đất đai, đảm bảo việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, đúng mục đích, tránh lãng phí đất đai; đất được giao, cho thuê nhưng chậm đưa vào sử dụng; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, làm hủy hoại đất, thoái hóa đất.

+ Quan tâm tìm giải pháp hữu hiệu, đồng bộ, đề xuất cơ chế, chính sách kêu gọi, thu hút đầu tư nhất là các dự án quan trọng, quy mô lớn vốn ngoài ngân sách như cụm công nghiệp, các mô hình kinh tế nông nghiệp, các dự án thực hiện quy hoạch phát triển đô thị,...

+ Giao cho các cơ quan, đơn vị, các xã thị trấn chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện hoàn thành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đăng ký và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

+ Quản lý chặt chẽ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm.

+ Ủy ban nhân dân huyện Hòn Đất trực tiếp chỉ đạo các ban, ngành và Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn trên địa bàn tổ chức công bố công khai và đồng thời chỉ đạo thực hiện công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thực hiện thu hồi, hủy bỏ các dự án chậm triển khai, không khả thi hoặc vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; linh hoạt trong việc xúc tiến kêu gọi đầu tư tạo nguồn kinh phí để thực hiện.

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân huyện hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn giám sát chặt chẽ việc thực hiện Nghị quyết này.

Các cơ quan nhà nước phối hợp với Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận, vận động Nhân dân trong huyện tham gia thực hiện thắng lợi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Hòn Đất khóa X, kỳ họp lần thứ năm thông qua ngày 20 tháng 5 năm 2022, có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 21 tháng 3 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện. /.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- Tổ đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- TT. Huyện ủy;
- TT.HĐND huyện;
- UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các phòng, ban cấp huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Trang TTĐT tổng hợp huyện;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Đỗ Văn Tân